

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

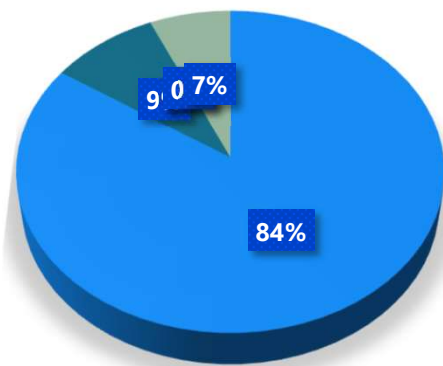
Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	23,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-2.5%	9.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,800 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,577
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,425
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.41

Cơ cấu cổ đông



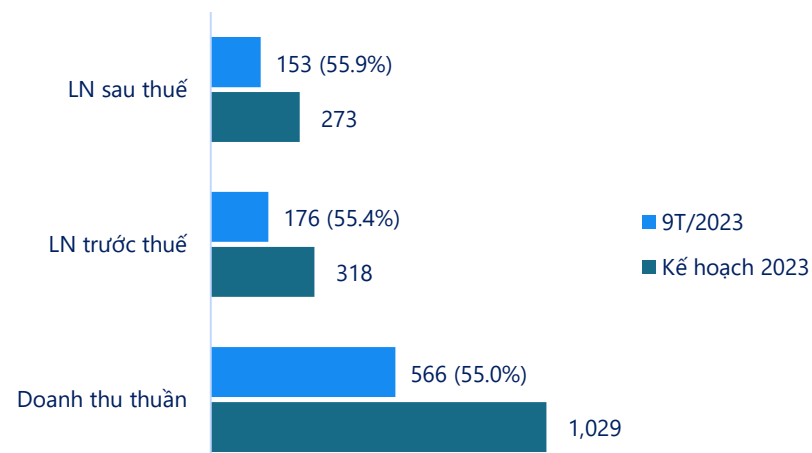
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

181.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 40.2 | -18.1%

Cùng kỳ: ↘ 86.1 | -32.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

565.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 93.9 | -14.2%

LN thuần
Q3 2023

71.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.6 | +15.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -0.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

176.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.4 | -10.4%

LNTT
Q3 2023

71.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.6 | +15.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -0.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

176.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.2 | -10.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	181.5	267.6	-32.2%	565.9	659.7	-14.2%	Tài sản ngắn hạn	539.4	447.2	20.6%	29.3%
Giá vốn hàng bán	131.6	210.1	-37.4%	436.3	496.5	-12.1%	Tiền và tương đương tiền	331.0	233.7	41.6%	18.0%
Lợi nhuận gộp	49.9	57.5	-13.2%	129.6	163.3	-20.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	69.9	74.1	-5.7%	3.8%
Doanh thu HĐTC	6.4	2.0	215.0%	70.5	72.1	-2.3%	Các khoản phải thu ngắn hạn	132.6	132.7	-0.1%	7.2%
Chi phí tài chính	3.2	3.0	7.3%	7.5	7.8	-4.1%	Hàng tồn kho	3.1	5.0	-39.5%	0.2%
Chi phí lãi vay	1.2	1.7	-30.8%	5.2	5.4	-2.9%	Tài sản ngắn hạn khác	3.0	1.6	83.6%	0.2%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	1,302.5	1,289.2	1.0%	70.7%
Chi phí QLDN	4.7	4.5	4.4%	14.0	15.4	-8.8%	Các khoản phải thu dài hạn	7.0	7.0	0.3%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	71.1	71.2	-0.2%	176.0	196.4	-10.4%	Tài sản cố định	665.9	564.2	18.0%	36.2%
LN khác	0.0	0.2	-76.3%	0.1	1.0	-85.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	71.1	71.5	-0.4%	176.1	197.3	-10.7%	Tài sản dở dang dài hạn	117.9	203.5	-42.1%	6.4%
Thuế TNDN	9.0	10.5	-14.4%	25.0	29.6	-15.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	506.7	509.2	-0.5%	27.5%
Lợi nhuận sau thuế	62.1	60.9	2.0%	152.5	167.8	-9.1%	Tài sản dài hạn khác	4.9	5.2	-6.1%	0.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	62.1	60.7	2.3%	152.4	167.5	-9.0%	Tổng cộng tài sản	1,842.0	1,736.3	6.1%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 7.9	78.5	26.9	64.4	12.2	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.7 -	58.5 -	7.5 -	45.3	27.6 -	4.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 11.0 -	3.4 -	13.1 -	8.7 -	3.8 -	2.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 11.2	16.5	6.4	10.5	36.1	50.8

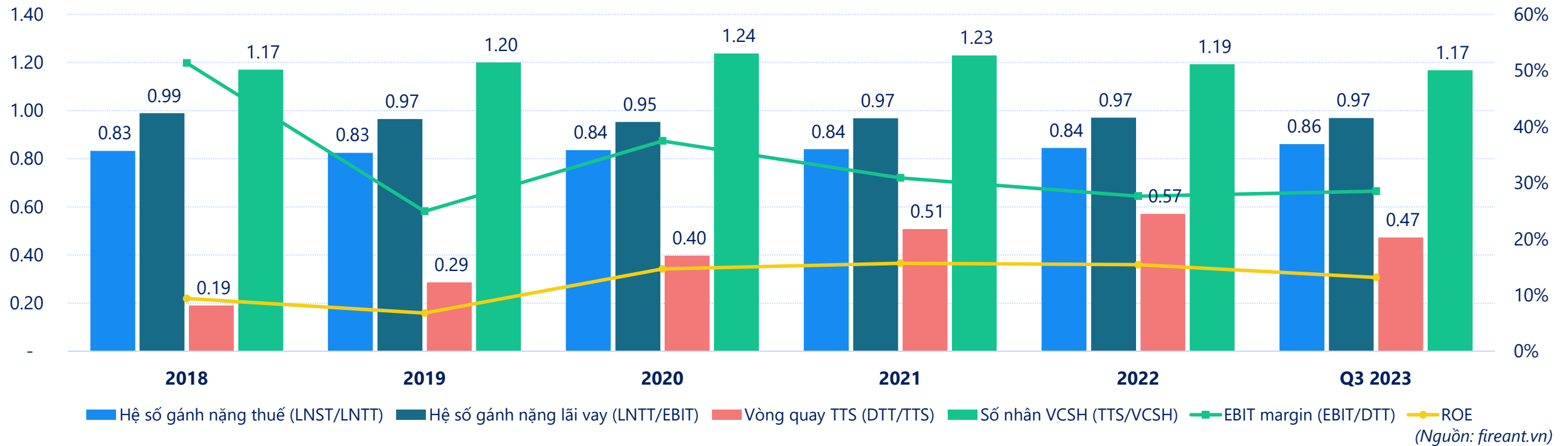
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	235.2	264.5	-11.1%	12.8%
Nợ ngắn hạn	139.0	152.9	-9.1%	7.5%
Nợ vay ngắn hạn	13.0	14.2	-8.2%	0.7%
Nợ dài hạn	96.2	111.6	-13.9%	5.2%
Nợ vay dài hạn	77.5	89.9	-13.8%	4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,606.8	1,471.8	9.2%	87.2%
Vốn chủ sở hữu	1,606.8	1,471.8	9.2%	87.2%

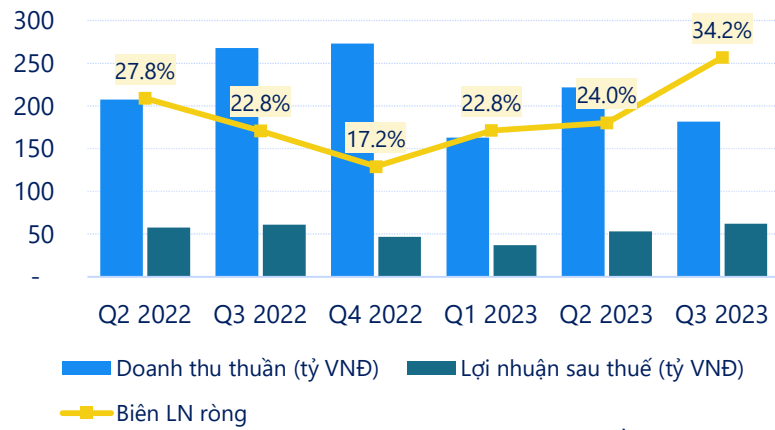
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

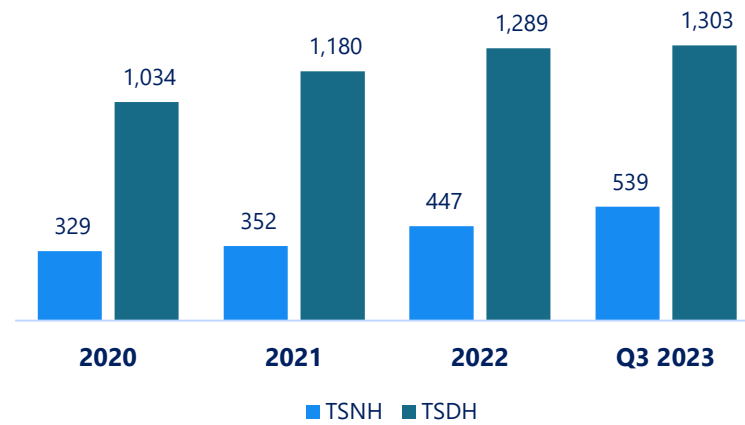
Phân tích Dupont



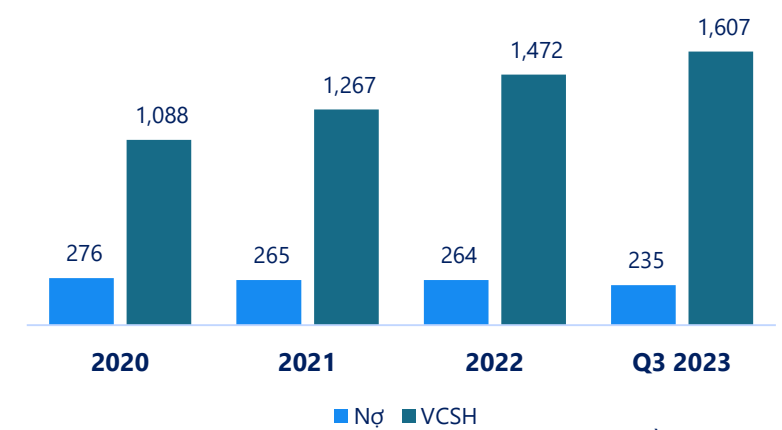
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	48.8%	24.0%	35.6%	29.3%	26.7%	27.6%
Biên LNST (TTM)	42.3%	19.8%	29.8%	25.1%	22.6%	23.7%
Biên LN EBIT (TTM)	51.3%	24.9%	37.4%	30.9%	27.6%	28.5%
ROE (TTM)	9.4%	6.8%	14.7%	15.7%	15.4%	13.1%
ROA (TTM)	8.0%	5.7%	11.8%	12.7%	12.9%	11.2%

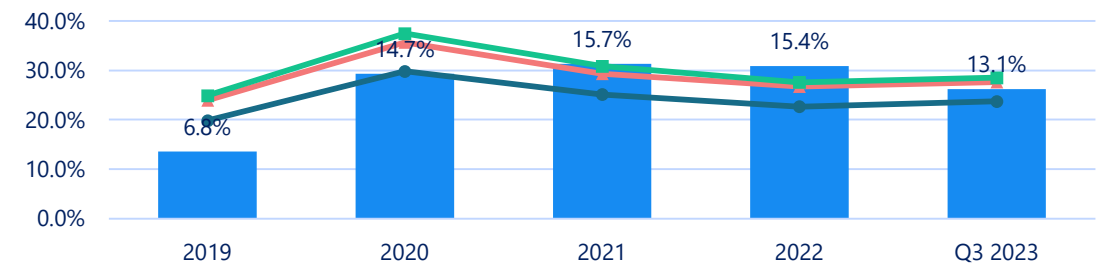
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	70.9	65.1	57.0	42.9	34.4	36.9
Số ngày nắm giữ HTK	11.9	5.8	4.4	2.2	1.6	3.1
Số ngày phải trả NCC	20.3	26.3	23.1	18.5	21.9	25.8
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.0	1.2	1.6	1.8	1.4
Vòng quay TTS	1,924.5	1,278.7	918.5	719.3	639.6	771.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	5.3	4.6	2.5	2.9	2.9	3.9
Khả năng TT nhanh	5.3	4.6	2.4	2.8	2.9	3.8
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.7	0.9	1.6	1.5	2.4
Khả năng TT lãi vay	90.6	28.8	21.1	32.0	34.1	32.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,577	1,022	2,217	2,751	3,147	2,967
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,825	13,844	16,033	18,705	21,758	23,733
P/E	10.1	14.2	7.8	11.3	6.6	8.0
P/B	1.0	1.0	1.1	1.7	1.0	1.0
P/S	4.3	2.8	2.3	2.8	1.5	1.9

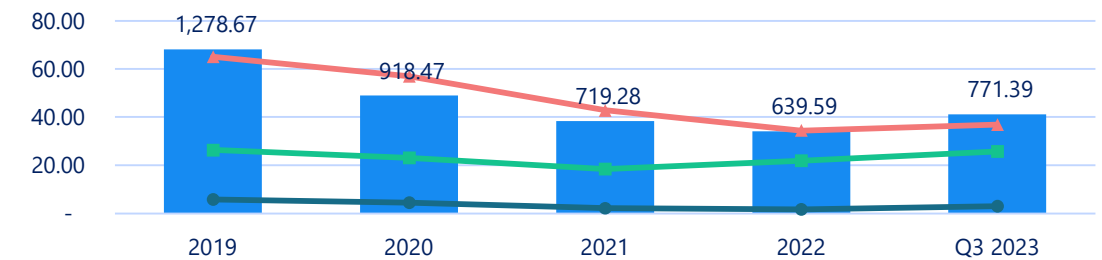
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



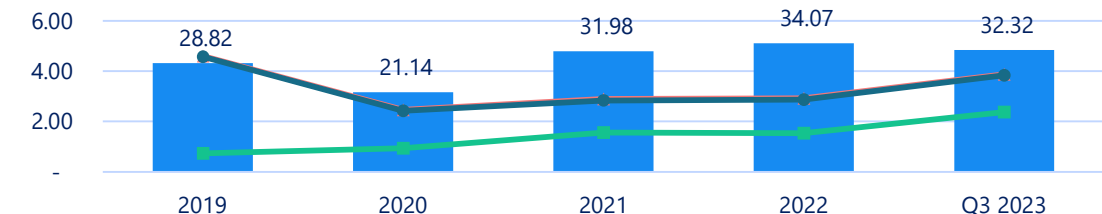
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

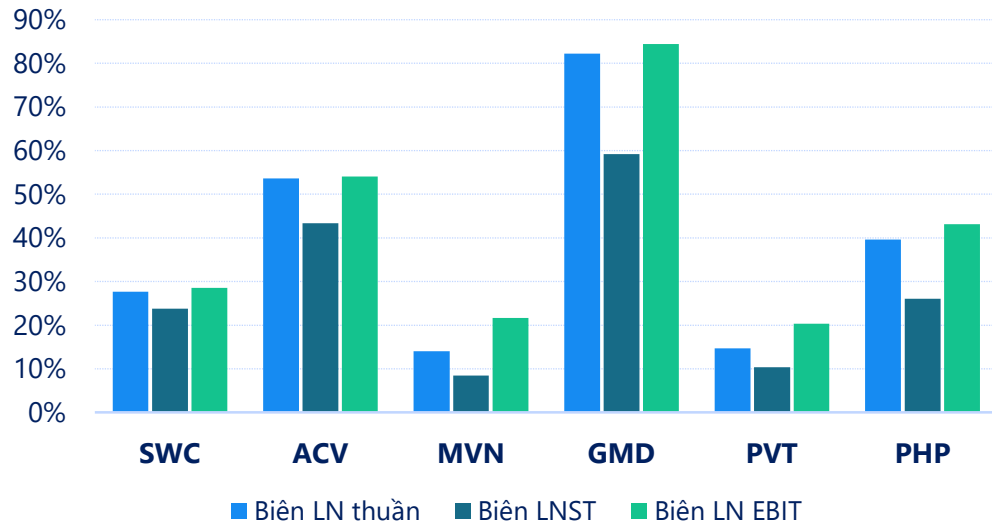
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SWC	565.9	-14.2%	152.5	-9.1%	27.0%	25.4%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

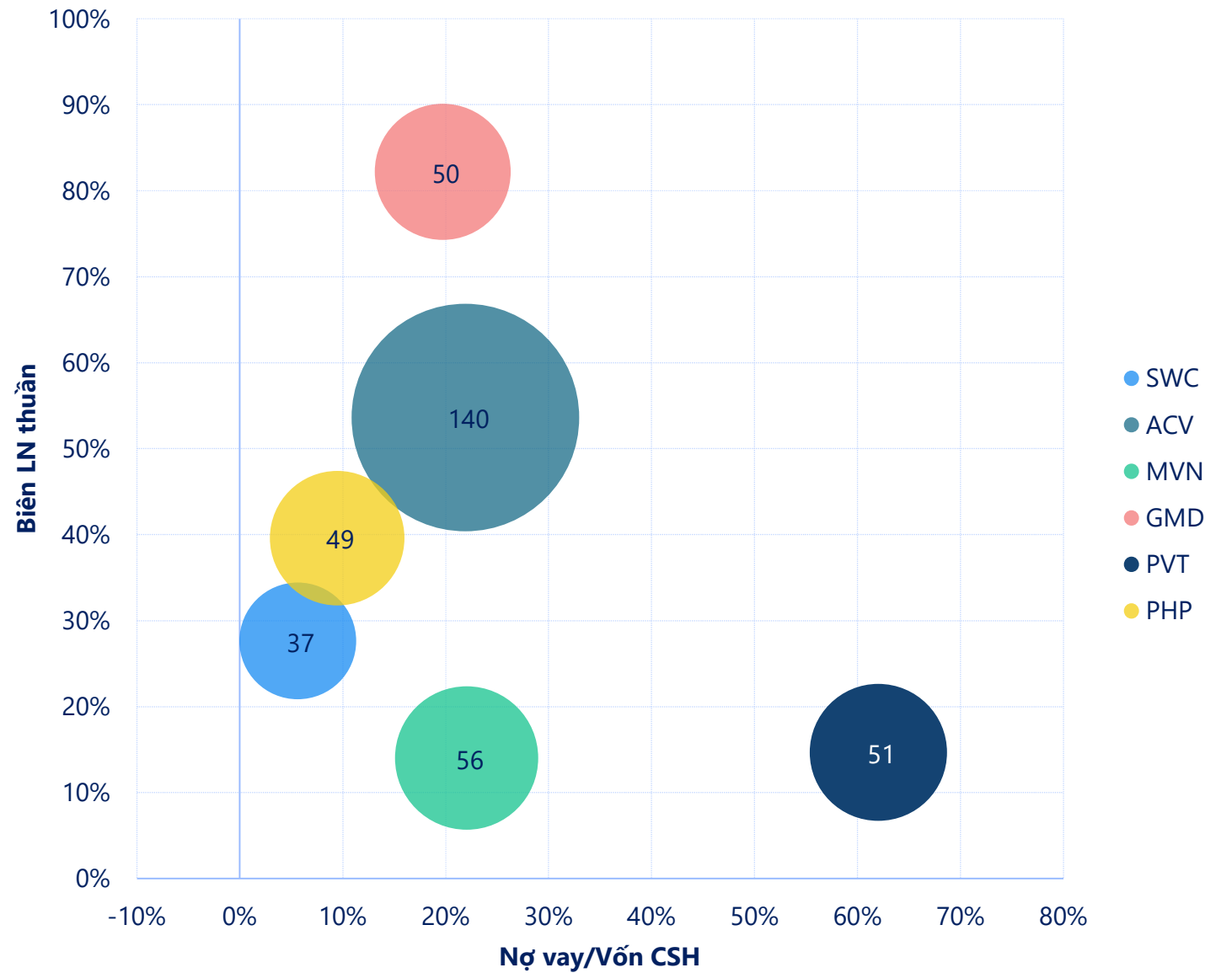
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)